

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2025

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Ngọc Đình.

2. Bà Nguyễn Thị Phương.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

Ngày 21 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc “tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 51/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Dịp Nhộc A, sinh ngày 04/8/1962.

Địa chỉ: số 36B ấp Cây Điều, xã X, huyện X, tỉnh Z (nay là xã X, tỉnh Z).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim B, sinh ngày 18/7/1972.

Địa chỉ: số 197/5 ấp 5, xã V, huyện W, tỉnh K (nay là xã Tầm Vu, tỉnh L).

(Ông A và bà B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Dịp Nhộc A trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Kim B kết hôn từ năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Bình, huyện Thống Nhất, tỉnh Z vào ngày 15/4/1999. Chung sống hạnh phúc được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không hòa hợp được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Hiện ông với bà Nguyễn Thị Kim B không còn sống chung với nhau từ năm 2007 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim B.

- Về con chung: có 01 con chung tên Dịp Huỳnh Q, sinh ngày 11/12/2003, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về cấp dưỡng: không yêu cầu.
- Tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.
- Nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: đơn xin ly hôn, giấy chứng nhận kết hôn, bản tự khai, căn cước công dân, phiếu đề nghị xác minh tình trạng nơi cư trú, bản tự khai, giấy khai sinh, đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải và hòa giải không được và các tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông Dịp Nhộc A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Bà Nguyễn Thị Kim B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đồng thời ông A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà B và ông A.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 020, quyển số I/99 ngày 15/4/1999 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Bình, huyện Thống Nhất, tỉnh Z thì ông Dịp Nhộc A và bà Nguyễn Thị Kim B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không hòa hợp được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Ông A và bà B không còn sống chung với nhau từ năm 2007 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định để tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo cho bà B biết về yêu cầu ly hôn của ông A. Tuy nhiên, bà B không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không thể hiện ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án ly hôn. Điều này chứng tỏ bà B không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với ông A; từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B đã "*.... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*" theo quy

định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[3.3] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số 149/2003 ngày 31/12/2003 của Ủy ban nhân dân xã Phước Tân Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Long An thì chị Dịp Huỳnh Q, sinh ngày 11/12/2003 là con của ông A và bà B; đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về cấp dưỡng: không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về tài sản chung: không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: ông A trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: ông Dịp Nhộc A được miễn theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dịp Nhộc A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Dịp Nhộc A được ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim B.

[2] Về con chung: không xem xét.

[3] Về cấp dưỡng: không xem xét.

[4] Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: miễn toàn bộ cho ông Dịp Nhộc A.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Thanh Bình, huyện Thống Nhất, tỉnh Z(nay là xã X, tỉnh Đồng Nai);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cảnh